

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**NGUYỄN MINH HỒNG**

**CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC  
Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY**

Chuyên ngành: Chính trị học

Mã số: 9310201.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC**

**Hà Nội – 2026**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: GS. TS. Nguyễn Văn Kim  
TS. Nguyễn Xuân Cường

Phản biện: GS. TS. Phạm Văn Đức

Phản biện: PGS. TS. Phạm Quốc Thành

Phản biện: PGS. TS. Nguyễn Thị Hạnh

L luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ  
họp tại phòng 302 nhà E, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn  
vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 12 tháng 8 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trong nghiên cứu chính trị học, chiến lược đối ngoại được xem là khuôn khổ định hướng cho việc tổ chức và vận dụng quyền lực của nhà nước trong môi trường quốc tế. Thông qua chiến lược đối ngoại, các quốc gia xác định mục tiêu dài hạn, lựa chọn không gian ưu tiên và huy động các nguồn lực nhằm bảo đảm lợi ích và an ninh. Việc phân tích chiến lược đối ngoại cho phép tiếp cận trực tiếp một vấn đề trung tâm của chính trị học quốc tế: cách thức các quốc gia sử dụng quyền lực để duy trì và điều chỉnh vị thế trong hệ thống quốc tế. Do hệ thống quốc tế vận hành trong trạng thái vô chính phủ, sự phân bố quyền lực giữa các quốc gia lại không đồng đều, tạo ra những dạng thứ bậc tương đối. Với bối cảnh đó, các quốc gia có tiềm lực lớn thường có xu hướng tìm kiếm và duy trì ưu thế tại khu vực lân cận, coi đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm an ninh và mở rộng ảnh hưởng. Các không gian khu vực vì thế trở thành nơi phản ánh rõ các tính toán chiến lược của các cường quốc, đặc biệt trong quá trình điều chỉnh vị thế trong cấu trúc quyền lực quốc tế.

Sự gia tăng sức mạnh của Trung Quốc trong hơn bốn thập niên cải cách và mở cửa đã làm thay đổi đáng kể vị thế của quốc gia này, đồng thời kéo theo những điều chỉnh trong cách tiếp cận đối với môi trường xung quanh. Khi năng lực kinh tế, công nghệ và quân sự được mở rộng, nhu cầu bảo đảm an ninh, duy trì các tuyến kết nối và kiểm soát rủi ro chiến lược cũng gia tăng, khiến các khu vực lân cận trở thành không gian ưu tiên trong triển khai chiến lược đối ngoại. Trong bối cảnh đó, Đông Nam Á nổi lên như một không gian có ý nghĩa đặc biệt cả về địa chính trị, kinh tế và an ninh. Khu vực này nằm trên các tuyến hàng hải trọng yếu nối Ấn Độ Dương với Tây Thái Bình Dương, đồng thời là nơi giao thoa lợi ích của nhiều cường quốc. Đối với Trung Quốc, Đông Nam Á vừa là không gian lân cận trực tiếp, vừa gắn với các lợi ích về an ninh hàng hải, kết nối kinh tế và mở rộng ảnh hưởng khu vực. Ngược lại, đối với các quốc gia Đông Nam Á, quan hệ với Trung Quốc mang tính hai mặt,

vừa tạo cơ hội phát triển, vừa đặt ra những sức ép liên quan đến môi trường an ninh và mức độ tự chủ chiến lược.

Sự chênh lệch về sức mạnh và vị thế giữa Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á tạo nên quan hệ tương tác mang tính bất cân xứng về nguồn lực, khả năng tác động và lợi ích chiến lược. Trong khi Trung Quốc coi Đông Nam Á là không gian quan trọng đối với an ninh, phát triển và vị thế khu vực, các quốc gia Đông Nam Á vừa tranh thủ lợi ích từ hợp tác, vừa quan tâm đến những tác động đối với an ninh và khả năng tự chủ. Vì vậy, cần xem xét chiến lược của Trung Quốc trong mối liên hệ giữa mục tiêu, nội dung, phương thức triển khai và phản ứng của các quốc gia trong khu vực.

Việc lý giải chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á vì thế cần được đặt trong một khung phân tích kết hợp giữa hệ quy chiếu lý thuyết và các cấp độ phân tích. Luận án chủ yếu sử dụng chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt là chủ nghĩa hiện thực tấn công, cùng với lý thuyết bất cân xứng quyền lực làm trục phân tích chính nhằm lý giải mối quan hệ giữa sự gia tăng sức mạnh, nhu cầu mở rộng ảnh hưởng và đặc điểm tương tác giữa các chủ thể có vị thế không tương xứng; đồng thời vận dụng bổ trợ chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo, thuyết địa chính trị, thuyết sức mạnh mềm, thuyết sức mạnh biển và thuyết trung tâm – ngoại vi để làm rõ những phương diện cụ thể của chiến lược. Bên cạnh đó, cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động được xem xét theo ba cấp độ gồm hệ thống quốc tế, quốc gia và cá nhân lãnh đạo. Trong đó, mốc năm 2012 đánh dấu bước điều chỉnh quan trọng, khi Trung Quốc chuyển từ ưu tiên thích ứng sang chủ động hơn trong việc tham gia định hình môi trường khu vực. Đông Nam Á, vì vậy, trở thành không gian thể hiện rõ các định hướng chiến lược, qua đó cho phép nhận diện cách Trung Quốc triển khai mục tiêu và điều chỉnh vị thế trong môi trường khu vực và quốc tế.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “*Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay*” làm đề tài nghiên cứu Luận án Tiến sĩ của mình.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận án nhằm làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, mục tiêu chiến lược, nội dung và phương thức triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến năm 2026, trong bối cảnh Trung Quốc chuyển từ phương châm “giấu mình chờ thời” sang chủ động định hình môi trường khu vực. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá các tác động và hệ quả bất cân xứng của chiến lược này đối với khu vực, phân tích phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á và rút ra những hàm ý đối với Việt Nam.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Làm rõ nội hàm khái niệm chiến lược đối ngoại và cơ sở chiến lược đối ngoại của Trung Quốc; phân tích nội dung và quá trình triển khai chiến lược này tại Đông Nam Á từ năm 2012 trên các lĩnh vực kinh tế, an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội; đồng thời đánh giá tác động, hệ quả và phản ứng của các quốc gia trong khu vực, từ đó đề xuất hướng đối sách cho khu vực và Việt Nam.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

**3.1. Đối tượng nghiên cứu:** Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Nội dung: Cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, mục tiêu, công cụ và thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á.

Không gian: Khu vực Đông Nam Á, trong đó phân biệt Đông Nam Á với tư cách không gian địa chính trị – khu vực, ASEAN với tư cách thiết chế hợp tác khu vực và các quốc gia Đông Nam Á với tư cách các đối tượng chịu tác động khác nhau của chiến lược.

Thời gian: Từ năm 2012 đến năm 2026.

## **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận án được triển khai trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam; vận dụng duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, nguyên tắc toàn diện và lịch sử cụ thể để phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong mối liên hệ với điều kiện kinh tế chính trị và cấu trúc quyền lực quốc tế. Luận án sử dụng các phương pháp phân tích tổng hợp, logic – lịch sử, so sánh, phân tích chính sách và hệ thống hóa nhằm làm rõ quá trình hình thành, triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay.

## **5. Đóng góp mới của luận án**

Luận án góp phần làm rõ nội hàm khái niệm chiến lược đối ngoại dưới góc độ Chính trị học và xây dựng khung phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến năm 2026. Điểm mới của luận án là tiếp cận chiến lược này như một chỉnh thể tương đối hệ thống, thay vì chỉ phân tích các chính sách, công cụ hoặc vấn đề riêng lẻ như BRI, Biển Đông, Mekong hay quyền lực mềm. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ mục tiêu, phương thức và logic triển khai chiến lược của Trung Quốc trên các lĩnh vực kinh tế – thương mại, an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội; đồng thời chỉ ra các tác động và hệ quả bất cân xứng đối với khu vực Đông Nam Á, ASEAN, các nhóm quốc gia trong khu vực và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

Về lý luận, luận án làm rõ mối quan hệ giữa gia tăng sức mạnh quốc gia và điều chỉnh chiến lược đối ngoại trong một không gian địa chính trị cụ thể, đồng thời vận dụng kết hợp các cách tiếp cận lý thuyết để lý giải hành vi của một chủ thể đang mở rộng ảnh hưởng. Về thực tiễn, luận án cung cấp cách tiếp cận hệ thống về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á, góp phần phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và hỗ trợ nhận diện môi trường chiến lược khu vực, nhất là trong bối cảnh Việt Nam có mức độ tương tác cao với Trung Quốc.

**7. Kết cấu luận án:** Ngoài phần mở đầu, kết luận, các công trình nghiên cứu, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm 4 chương.

## **Chương 1**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐỀ TÀI**

#### **1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Các công trình nghiên cứu về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được hệ thống theo hai tiêu chí: không gian học thuật gồm tài liệu của Trung Quốc, nước ngoài và Việt Nam; đồng thời kết hợp với mốc thời gian trước và sau năm 2012, gắn với bước chuyển trong tư duy và thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội XVIII. Cách sắp xếp này cho phép nhận diện sự khác biệt trong cách tiếp cận giữa các nhóm học giả, đồng thời theo dõi sự vận động của tư duy chiến lược qua từng giai đoạn. Xét về nội dung, các nghiên cứu có thể chia thành ba nhóm chính.

*Nhóm thứ nhất* tập trung vào khung phân tích và cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Các tài liệu cho thấy, trước năm 2012, tư duy chiến lược của Trung Quốc chủ yếu gắn với các khái niệm như “phát triển hòa bình”, “trỗi dậy hòa bình”, “xã hội hài hòa” và “thế giới hài hòa”, nhằm tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển trong nước. Từ sau năm 2012, đặc biệt qua các Đại hội XVIII, XIX và XX, định hướng này chuyển sang chủ động hơn, nhấn mạnh mở rộng ảnh hưởng, tham gia quản trị khu vực và toàn cầu, gắn với các diễn ngôn như “Cộng chia sẻ tương lai chung của của nhân loại”. Nhóm tài liệu này tạo nền tảng lý luận để tiếp cận chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á như một bộ phận của chiến lược quốc tế rộng lớn hơn.

*Nhóm thứ hai* đi vào mục tiêu, nội dung và thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay. Các nghiên cứu cho thấy chiến lược này ngày càng được thể hiện rõ qua các sáng kiến, cơ chế và hoạt động cụ thể như BRI, hợp tác Lan Thương – Mekong, hiện diện tại Biển Đông, ngoại giao công chúng, ngoại giao y tế và các kế hoạch

phát triển dài hạn. Nếu các nghiên cứu của Trung Quốc thường nhấn mạnh tính chính danh và bố cục triển khai, thì các nghiên cứu nước ngoài chú ý nhiều hơn đến sự kết hợp giữa kinh tế, hạ tầng, địa chính trị, quyền lực mềm và an ninh. Các công trình của học giả Việt Nam phản ánh khá rõ sự điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc qua các giai đoạn và các biểu hiện cụ thể của chiến lược này tại khu vực.

*Nhóm thứ ba* tập trung vào tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á và đối sách của các quốc gia trong khu vực. Các nghiên cứu làm rõ ảnh hưởng của chiến lược này đối với môi trường khu vực, đồng thời cho thấy cách các nước Đông Nam Á điều chỉnh chính sách để thích ứng. Những vấn đề nổi bật được đề cập gồm Biển Đông, sông Mekong, BRI, quyền lực mềm, ngoại giao công chúng và mức độ phụ thuộc kinh tế – chiến lược của các quốc gia khu vực vào Trung Quốc. Nhiều công trình nhấn mạnh xu hướng cân bằng quan hệ nước lớn, đa dạng hóa đối tác và hạn chế rủi ro chiến lược trong cách ứng xử của các nước ASEAN.

Nhìn chung, các công trình đi trước đã cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng để nhận diện tư duy chiến lược, nội dung triển khai và tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, phần lớn vẫn tiếp cận theo từng khía cạnh, từng công cụ hoặc từng không gian riêng lẻ, trong khi sự vận động tổng thể của chiến lược này, với sự kết hợp đồng thời giữa nhiều công cụ và trong mối liên hệ với phản ứng của các quốc gia trong khu vực, vẫn chưa được phân tích đầy đủ và hệ thống. Đây chính là khoảng trống mà luận án tiếp tục hướng tới làm rõ.

## **1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu và những khoảng trống cần tiếp tục làm rõ**

Các nghiên cứu hiện có về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á đã làm rõ ba nhóm vấn đề chính: cơ sở hoạch định, phương thức triển khai và tác động đối với khu vực. Nhiều công trình chỉ ra sự kết hợp giữa quyền lực cứng, quyền lực mềm và tác động thể chế trong quá trình Trung

Quốc mở rộng ảnh hưởng, đồng thời phản ánh sự phân hóa trong phản ứng của các quốc gia ASEAN. Tuy vậy, phần lớn tiếp cận vẫn mang tính từng phần, thiếu một khung phân tích tổng thể về mục tiêu dài hạn và logic vận động của chiến lược. Các khoảng trống nghiên cứu thể hiện ở việc mục tiêu chiến lược dài hạn của Trung Quốc tại Đông Nam Á chưa được xác định thống nhất; các công cụ như BRI, RCEP, Biển Đông và ảnh hưởng thể chế còn được xem xét rời rạc; khoảng cách giữa diễn ngôn và thực tiễn chưa được lý giải thuyết phục; phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á chủ yếu dừng ở mô tả, thiếu phân tích về yếu tố cấu trúc, thể chế và nhận thức; đồng thời, khả năng và giới hạn của Trung Quốc trong định hình trật tự khu vực vẫn chưa được đánh giá đầy đủ.

Do đó, luận án tập trung làm rõ năm vấn đề: cơ sở lý luận về chiến lược đối ngoại của cường quốc mới nổi và sự điều chỉnh của Trung Quốc; mục tiêu chiến lược dài hạn và các yếu tố chi phối; cách thức triển khai trên các lĩnh vực kinh tế, an ninh, thể chế, văn hóa – xã hội và ngoại giao; tác động đối với khu vực và sự phân hóa trong phản ứng của các quốc gia; khả năng định hình trật tự khu vực cùng các lựa chọn ứng xử của ASEAN. Cách tiếp cận này hướng tới một khung phân tích hệ thống, cho phép nhận diện rõ hơn logic chiến lược và quỹ đạo vận động của Trung Quốc tại Đông Nam Á.

### **Tiểu kết Chương 1**

Chương 1 của luận án đã trình bày cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, qua đó xác định hướng tiếp cận nghiên cứu của luận án. Trên cơ sở tiếp cận các lý thuyết chính trị quốc tế, chương này đã làm rõ các khái niệm liên quan đến chiến lược đối ngoại, động cơ, mục tiêu và công cụ thực thi chiến lược của Trung Quốc trong khu vực. Đồng thời, chương này tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những quan điểm khác nhau về chiến lược của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, từ đó rút ra những điểm chung, khác biệt và xu hướng nghiên cứu. Tác giả luận án cũng đã xác định khoảng trống nghiên cứu, đặc biệt là sự thiếu vắng các nghiên cứu tiếp cận tổng thể về động cơ, mục

tiêu và cách thức hiện thực hóa chiến lược của Trung Quốc đối với Đông Nam Á trong bối cảnh biến đổi địa chính trị khu vực và toàn cầu. Những phân tích này tạo nền tảng để tiếp tục đi sâu đánh giá các khía cạnh cụ thể của chiến lược Trung Quốc trong các chương tiếp theo.

## **Chương 2**

# **CƠ SỞ LÝ LUẬN, CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

## **2.1. Cơ sở lý luận và khung phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc**

Chương đã làm rõ hệ thống khái niệm nền tảng gồm chiến lược, chiến lược đối ngoại, đối ngoại và ngoại giao, đồng thời phân biệt giữa chiến lược và chính sách đối ngoại. Trên cơ sở tổng hợp các cách tiếp cận học thuật, chiến lược đối ngoại được xác định là định hướng dài hạn, mang tính tổng thể, thể hiện sự kết hợp giữa mục tiêu, lợi ích, nguồn lực và phương thức hành động nhằm định vị và gia tăng vai trò quốc gia trong môi trường quốc tế. Từ đó, luận án tiếp cận hành vi đối ngoại của Trung Quốc theo hướng chiến lược – cấu trúc, coi đây là quá trình triển khai một đại chiến lược gắn với sự trỗi dậy và tái định vị vị thế quốc tế, thay vì tập hợp các chính sách rời rạc.

Trên nền tảng đó, luận án xây dựng khung phân tích đa lý thuyết, kết hợp ba cấp độ phân tích (hệ thống, quốc gia, cá nhân) với các cách tiếp cận hiện thực, tự do, kiến tạo, địa chính trị và bất đối xứng. Trong đó, cấp độ hệ thống và quốc gia giữ vai trò trung tâm trong việc lý giải động lực và lựa chọn chiến lược, còn cấp độ cá nhân mang tính bổ trợ trong bối cảnh cơ chế “tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách” của Trung Quốc. Chủ nghĩa hiện thực làm rõ logic cạnh tranh quyền lực và an ninh; chủ nghĩa tự do phản ánh xu hướng hợp tác và liên kết; chủ nghĩa kiến tạo nhấn mạnh vai trò của ý tưởng, bản sắc và diễn ngôn; cách tiếp cận địa chính trị làm nổi bật ý nghĩa của không gian chiến lược, vị trí địa lý và các tuyến kết nối; trong khi lý thuyết bất đối xứng giúp lý giải tương quan sức mạnh và các lựa chọn ứng xử của các quốc gia Đông Nam Á

trước Trung Quốc. Khung tiếp cận này cho phép nhận diện chiến lược đối ngoại của Trung Quốc như một cấu trúc vận động đa tầng, chịu sự chi phối của tương quan quyền lực và bối cảnh khu vực cụ thể.

## **2.2. Cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay**

Chương phân tích cơ sở thực tiễn của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á từ ba cấp độ chủ yếu. Ở cấp độ hệ thống quốc tế, đó là sự cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc, sự biến động của tình hình kinh tế – chính trị toàn cầu và vị thế ngày càng quan trọng của Đông Nam Á như một không gian cạnh tranh ảnh hưởng cũng như nhu cầu nội tại của Đông Nam Á trước chiến lược của Trung Quốc. Ở cấp độ quốc gia, đó là sự trỗi dậy về kinh tế, quân sự và vị thế quốc tế của Trung Quốc, đồng thời gắn với các yêu cầu bảo đảm an ninh, duy trì tăng trưởng và xử lý những thách thức nội tại. Ở cấp độ cá nhân, chiến lược đối ngoại chịu tác động từ tư duy của lãnh đạo cấp cao, nhưng không mang tính cá nhân thuần túy mà được hình thành trong khuôn khổ cơ chế lãnh đạo tập thể của Đảng Cộng sản Trung Quốc, bảo đảm sự thống nhất trong hoạch định và triển khai chiến lược, đồng thời vẫn phản ánh dấu ấn của người đứng đầu trong định hướng dài hạn. Nhìn chung, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay là kết quả của sự tương tác giữa cấu trúc quyền lực quốc tế, điều kiện quốc gia và cơ chế hoạch định mang tính tập thể kết hợp với yếu tố cá nhân lãnh đạo.

### **Tiểu kết chương 2**

Chương 2 xây dựng nền tảng lý luận và khung phân tích cho nghiên cứu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á. Các khái niệm cốt lõi được làm rõ, xác định chiến lược đối ngoại là định hướng dài hạn, giữ vai trò trung tâm trong việc điều phối nguồn lực nhằm phục vụ lợi ích quốc gia. Khung phân tích ba cấp độ được vận dụng, nhấn mạnh vai trò của cấp độ hệ thống và quốc gia, trong khi yếu tố lãnh đạo mang tính bổ trợ trong cơ chế tập thể. Các cách tiếp cận của chủ nghĩa hiện thực, tự do, kiến tạo, thuyết địa

chính trị và đặc biệt là lý thuyết bất đối xứng được sử dụng để lý giải tương quan sức mạnh và hành vi của các chủ thể trong khu vực. Trên cơ sở đó, chương làm rõ các điều kiện hình thành chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 2012 và cung cấp nền tảng lý luận cho việc phân tích Đông Nam Á như một không gian ưu tiên trong chiến lược này.

### **Chương 3**

## **MỤC TIÊU VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY**

### **3.1. Nội dung cơ bản về quan điểm và mục tiêu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á**

Từ năm 2012, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được định hình trên cơ sở chuyển dịch tư duy đối ngoại, từ ưu tiên kiềm chế và tránh va chạm sang chủ động mở rộng ảnh hưởng và định hình môi trường khu vực. Đông Nam Á được xác định là không gian chiến lược then chốt, vừa có giá trị địa – kinh tế, vừa giữ vai trò trọng yếu trong an ninh biển, chuỗi cung ứng và cấu trúc khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Mục tiêu tổng thể của chiến lược là duy trì môi trường ổn định cho phát triển trong nước, mở rộng không gian chiến lược, gia tăng ảnh hưởng thể chế và chuẩn tắc, đồng thời hạn chế sự can dự của các cường quốc bên ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ. Qua các kỳ Đại hội XVIII, XIX và XX, quan điểm và mục tiêu chiến lược được điều chỉnh theo hướng ngày càng chủ động và mở rộng: từ “phấn phát hữu vi” (2012), đến gắn kết khu vực với tầm nhìn toàn cầu thông qua “Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại” (2017), và đến nhấn mạnh an ninh toàn diện, hiện đại hóa chiến lược, từng bước chuyển từ mở rộng ảnh hưởng sang định hình cấu trúc quyền lực khu vực (2022).

### **3.2. Thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á**

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được triển khai trên nhiều lĩnh vực, trong đó kinh tế – thương mại giữ vai trò trung tâm, tạo nền tảng để mở rộng sang các lĩnh vực an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội. Trước hết, trên phương diện kinh tế – thương mại, Trung Quốc thúc đẩy đầu tư trực tiếp, mở rộng thương mại song phương, tham gia và dẫn dắt các khuôn khổ như RCEP, đồng thời triển khai BRI nhằm xây dựng mạng lưới hạ tầng kết nối khu vực. Những năm gần đây, việc phát triển kinh tế số, thương mại điện tử và chuỗi giá trị tiếp tục được đẩy mạnh, qua đó làm gia tăng mức độ phụ thuộc mang tính cấu trúc. Đồng thời, Trung Quốc gia tăng hiện diện trong lĩnh vực an ninh – chính trị, thể hiện qua việc củng cố kiểm soát tại Biển Đông và mở rộng vai trò trong quản trị tiểu vùng sông Mekong thông qua các cơ chế hợp tác do mình khởi xướng, qua đó vừa phục vụ lợi ích chiến lược, vừa tạo ra các ràng buộc dài hạn đối với khu vực. Mặt khác, hoạt động ngoại giao được triển khai theo hướng đa tầng nấc qua các kênh Đảng – Nhà nước – Nhân dân, với “Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc – ASEAN” làm trục diễn ngôn. Cách tiếp cận này gắn với nguyên tắc “Thân – Thành – Huệ – Dung”, nhấn mạnh sự gần gũi, chân thành, cùng có lợi và bao dung trong xử lý khác biệt; đồng thời, các hình thức như ngoại giao vaccine, Con đường tơ lụa y tế và ngoại giao kỹ thuật số trong bối cảnh Covid-19 được sử dụng để củng cố hình ảnh và gia tăng ảnh hưởng thể chế. Hỗ trợ cho các trụ cột trên, Trung Quốc đẩy mạnh quyền lực mềm trong lĩnh vực văn hóa – xã hội – giáo dục thông qua truyền thông, điện ảnh, xuất bản, giao lưu và mạng lưới Viện Khổng Tử. Cùng với đó, dòng di cư và lao động, cũng như sự lan tỏa của các yếu tố tiêu dùng và biểu tượng văn hóa, góp phần duy trì sự hiện diện và ảnh hưởng lâu dài trong khu vực.

### **3.3. Các chiến thuật được áp dụng trong quá trình thực hiện chiến lược**

Trong quá trình triển khai chiến lược, Trung Quốc vận dụng linh hoạt nhiều chiến thuật khác nhau nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Nổi bật là việc kết hợp giữa sức mạnh mềm để tạo sức hấp dẫn, với việc thiết lập các ràng buộc

kinh tế nhằm hình thành sự phụ thuộc mang tính cấu trúc. Trung Quốc đã gia tăng hiện diện và duy trì áp lực quân sự ở mức kiểm soát, đồng thời thúc đẩy quan hệ song phương với từng quốc gia để tạo ra sự phân hóa trong nội khối ASEAN. Việc phối hợp đồng thời các chiến thuật này cho thấy cách tiếp cận mang tính tổng hợp, thay vì những hành động đơn lẻ, qua đó giúp Trung Quốc từng bước mở rộng và củng cố ảnh hưởng tại khu vực.

### **3.4. Đánh giá thành tựu và những vấn đề tồn tại**

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á đã đạt được những kết quả đáng kể trên các lĩnh vực, qua đó mở rộng mức độ hiện diện và ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực. Tuy nhiên, hiệu quả triển khai không đồng đều giữa các quốc gia và còn chịu tác động của lợi ích quốc gia, năng lực thể chế, yêu cầu về chủ quyền, mức độ chấp nhận xã hội và khả năng thương lượng của từng nước. Thực tiễn tại Myanmar, Thái Lan, Malaysia và Campuchia cho thấy nguồn lực lớn không tự động chuyển hóa thành ảnh hưởng chính trị ổn định và bền vững. Trong các công cụ triển khai, kinh tế – thương mại là lĩnh vực tạo ra kết quả rõ nét nhất, trong khi an ninh – chính trị giữ vị trí quan trọng nhất đối với việc bảo vệ và hiện thực hóa các lợi ích chiến lược của Trung Quốc. Ngoại giao có vai trò kết nối và tạo môi trường chính trị, còn văn hóa – xã hội – giáo dục chủ yếu phát huy tác động trong dài hạn. Nhìn tổng thể, các công cụ này hỗ trợ lẫn nhau nhưng khả năng chuyển hóa sức mạnh thành ảnh hưởng vẫn bị giới hạn bởi phản ứng, năng lực tự chủ và xu hướng đa dạng hóa quan hệ của các quốc gia Đông Nam Á.

### **Tiểu kết chương 3**

Chương 3 tập trung làm rõ thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012, qua đó nhận diện các kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu chiến lược. Trên cơ sở phân tích các văn kiện qua ba kỳ Đại hội XVIII, XIX và XX, chương chỉ ra xu hướng điều chỉnh theo hướng ngày càng chủ động, toàn diện và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Trung Quốc trong cấu trúc khu vực và

quốc tế. Việc triển khai chiến lược được phân tích trên bốn lĩnh vực chính gồm kinh tế – thương mại, an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội – giáo dục. Trong đó, Trung Quốc kết hợp các công cụ như sáng kiến BRI, các khuôn khổ hợp tác kinh tế, quyền lực mềm (Viện Khổng Tử, giao lưu học thuật, ngoại giao nhân dân) và các biện pháp cứng như gia tăng hiện diện tại Biển Đông và những nỗ lực kiểm soát dòng chảy ở tiểu vùng Mekong. Các chiến thuật được vận dụng linh hoạt, từ tạo dựng lợi ích kinh tế, mở rộng ảnh hưởng mềm đến tác động vào cấu trúc khu vực và quan hệ nội khối ASEAN. Kết quả nghiên cứu cho thấy Trung Quốc đã gia tăng đáng kể ảnh hưởng kinh tế, chính trị và văn hóa tại Đông Nam Á, song đồng thời cũng vấp phải sự hoài nghi và các phản ứng phòng bị từ các quốc gia ASEAN. Điều này đặt ra những thách thức về tính bền vững, mức độ chấp nhận và giới hạn ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực, đồng thời tạo cơ sở cho việc phân tích phản ứng và đối sách của các quốc gia Đông Nam Á ở các phần tiếp theo.

## **Chương 4**

### **TÁC ĐỘNG VÀ NHỮNG HỆ QUẢ TỪ CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

#### **TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY**

#### **4.1. Tác động tích cực từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với các nước Đông Nam Á**

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đã tạo ra những tác động tích cực trên phạm vi toàn khu vực, thể hiện qua việc thúc đẩy thương mại, mở rộng hội nhập và tăng cường liên kết chuỗi cung ứng giữa Trung Quốc và ASEAN thông qua các khuôn khổ như BRI, RCEP và các cơ chế hợp tác. Các dự án hạ tầng quy mô lớn góp phần cải thiện kết nối giao thông và năng lực phát triển, đặc biệt tại tiểu vùng Mekong, đồng thời mở rộng sự hiện diện của Trung Quốc trên cả phương diện thể chế và quyền lực mềm thông qua hợp tác phát triển, đào tạo nhân lực và giao lưu văn hóa – giáo dục.

Song, mức độ hưởng lợi không đồng đều giữa các quốc gia. Một số nước như Lào, Campuchia, Myanmar và Indonesia hưởng lợi trực tiếp từ dòng vốn đầu tư và phát triển hạ tầng, trong khi Malaysia, Thái Lan và Singapore tiếp nhận hợp tác theo hướng có điều kiện, gắn với điều chỉnh chính sách. Việt Nam, Philippines và Brunei thận trọng hơn, chỉ hưởng lợi ở mức hạn chế do ưu tiên kiểm soát rủi ro chiến lược. Nhìn chung, khả năng tận dụng lợi ích phụ thuộc vào vị trí địa chiến lược, năng lực thể chế và mức độ cân bằng quan hệ với các cường quốc, trong đó những quốc gia duy trì được thể “cân bằng linh hoạt” có điều kiện khai thác lợi ích mà không rơi vào phụ thuộc.

#### **4.2. Hệ quả phát sinh và hệ quả bất cân xứng từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc**

Bên cạnh các tác động tích cực, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc cũng tạo ra những hệ quả mang tính cấu trúc đối với khu vực. Sự gia tăng liên kết kinh tế đi kèm với xu hướng lệ thuộc ngày càng rõ nét, thể hiện qua mất cân bằng thương mại và phụ thuộc vào thị trường, vốn và chuỗi cung ứng từ Trung Quốc. Các dự án hạ tầng quy mô lớn đặt ra rủi ro tài chính, làm gia tăng áp lực nợ công, đồng thời góp phần phân hóa nội bộ ASEAN, ảnh hưởng đến khả năng đồng thuận và làm suy yếu vai trò thể chế của tổ chức. Ngoài ra, tại một số quốc gia, sự hiện diện của vốn và lao động Trung Quốc kéo theo những vấn đề xã hội và tâm lý nhạy cảm, tiềm ẩn nguy cơ bất ổn trong nước.

Những hệ quả này thể hiện rõ tính bất cân xứng trong quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á, với mức độ tác động khác nhau giữa các nhóm nước. Nhóm phụ thuộc cao như Lào, Campuchia và Myanmar đối mặt với rủi ro về nợ công, suy giảm tự chủ và sức ép xã hội; nhóm có năng lực điều tiết như Malaysia, Indonesia và Thái Lan vẫn chịu hệ lụy về môi trường, xã hội và áp lực chính sách; trong khi Việt Nam và Philippines phải đối diện với các hệ quả nghiêm trọng hơn về an ninh – chủ quyền, đặc biệt tại Biển Đông. Các quốc gia lựa chọn cách tiếp cận trung lập hoặc hợp tác có chọn lọc như Singapore, Brunei và Timor-Leste lại đứng trước nguy cơ thu hẹp

không gian chiến lược và suy giảm vai trò thể chế. Sự khác biệt này phản ánh không chỉ chênh lệch quyền lực mà còn là kết quả của cách Trung Quốc cấu trúc hóa quan hệ song phương, qua đó làm gia tăng phân hóa nội bộ ASEAN và đặt ra thách thức đối với vai trò trung tâm của tổ chức trong khu vực.

#### **4.3. Đối sách của các quốc gia Đông Nam Á**

Trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực gia tăng, các quốc gia Đông Nam Á đã điều chỉnh chính sách theo hướng linh hoạt nhằm giảm thiểu rủi ro và bảo vệ lợi ích. Trọng tâm là củng cố nội lực kinh tế, đa dạng hóa thị trường và nguồn đầu tư để hạn chế phụ thuộc, đồng thời nâng cao năng lực quốc phòng, đặc biệt tại Biển Đông. Bên cạnh đó, việc tận dụng luật pháp quốc tế, mở rộng hợp tác với các đối tác ngoài khu vực và duy trì thể cân bằng giữa các cường quốc được đẩy mạnh, đi kèm với xu hướng đa dạng hóa quan hệ sang các đối tác phi truyền thống. Nhìn chung, các bước đi này phản ánh cách tiếp cận cân bằng mềm gắn với tư duy phòng ngừa của ASEAN trong môi trường chiến lược ngày càng phức tạp.

#### **4.4. Một số nhận xét và đánh giá**

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đã góp phần thúc đẩy phát triển khu vực, nhưng đồng thời làm gia tăng phân hóa nội khối, bất ổn chiến lược và thách thức đối với vai trò trung tâm của ASEAN. Nếu không cải cách thể chế và nâng cao năng lực tự cường, ASEAN có nguy cơ bị đẩy vào trạng thái bị động trong cấu trúc khu vực đang tái định hình.

#### **4.5. Những vấn đề đặt ra với Việt Nam**

Việt Nam vừa tận dụng được cơ hội kinh tế – thương mại, vừa phải đối diện với thách thức an ninh – chủ quyền, đặc biệt tại Biển Đông. Điều này đòi hỏi Việt Nam tiếp tục theo đuổi đường lối đa phương hóa, đa dạng hóa, nâng cao năng lực tự chủ chiến lược và phát huy vai trò tích cực trong ASEAN và các diễn đàn đa phương.

## **Tiểu kết chương 4**

Chương 4 phân tích các tác động và hệ quả bất cân xứng từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á từ năm 2012, đồng thời làm rõ cách các quốc gia trong khu vực điều chỉnh chiến lược để thích ứng. Kết quả cho thấy, bên cạnh việc thúc đẩy thương mại, đầu tư, hạ tầng và hợp tác khu vực, chiến lược này cũng tạo ra sự phân bổ lợi ích không đồng đều, kéo theo các hệ quả bất cân xứng về kinh tế, thể chế và an ninh, qua đó làm gia tăng phân hóa nội khối ASEAN và ảnh hưởng đến vai trò trung tâm của tổ chức. Trước những tác động đó, các quốc gia Đông Nam Á đã điều chỉnh theo hướng củng cố nội lực, đa dạng hóa quan hệ và mở rộng không gian chiến lược nhằm duy trì cân bằng và hạn chế phụ thuộc. Qua đó, chương góp phần làm rõ tính chất đa chiều và các hệ quả mang tính cấu trúc trong quá trình triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực.

## **KẾT LUẬN**

Trên cơ sở vận dụng khung phân tích ba cấp độ, kết hợp với các cách tiếp cận của chủ nghĩa hiện thực (đặc biệt là hiện thực tấn công) và lý thuyết bất đối xứng quyền lực, luận án chỉ ra rằng chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay được hình thành từ sự tương tác đa chiều giữa ba nhóm yếu tố: (i) sự dịch chuyển của cấu trúc quyền lực trong hệ thống quốc tế; (ii) yêu cầu mở rộng không gian ảnh hưởng tương xứng với sự gia tăng sức mạnh quốc gia; và (iii) cơ chế hoạch định chiến lược mang tính tập thể trong hệ thống chính trị Trung Quốc. Trong mối liên hệ đó, Đông Nam Á không chỉ được xác định như khu vực lân cận về địa lý, mà còn là không gian chiến lược trọng yếu, nơi Trung Quốc từng bước chuyển hóa các nguồn lực sức mạnh thành khả năng định hình ảnh hưởng ở cấp độ khu vực. Dưới góc độ địa chính trị, vị trí của Đông Nam Á như một không gian kết nối giữa các tuyến hàng hải chiến lược và các trung tâm quyền lực khu vực càng làm gia tăng giá trị chiến lược của khu vực này trong tính toán đối ngoại của Trung Quốc.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á mang tính chất tổng hợp và đa tầng, trong đó các công cụ kinh tế, ngoại giao, văn hóa và an ninh không tồn tại tách biệt mà được phối hợp linh hoạt nhằm phục vụ các mục tiêu chiến lược dài hạn. Đây không phải là sự mở rộng ảnh hưởng đơn thuần, mà là quá trình từng bước thiết lập vị thế chi phối trong một không gian địa chính trị có ý nghĩa đặc biệt, hướng tới việc định hình một môi trường khu vực thuận lợi cho lợi ích phát triển và an ninh của Trung Quốc, đồng thời củng cố vai trò trung tâm của quốc gia này trong cấu trúc khu vực. Ở tầm xa hơn, mục tiêu của chiến lược không chỉ dừng lại ở phạm vi khu vực, mà còn gắn với tham vọng nâng cao vị thế trong trật tự quốc tế đang dịch chuyển, thông qua việc sử dụng Đông Nam Á như một không gian thử nghiệm và mở rộng ảnh hưởng. Cách thức triển khai này phản ánh rõ logic của chủ nghĩa hiện thực trong việc tối đa hóa sức mạnh và mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Điều này cũng thể hiện đặc trưng của quan hệ bất đối xứng, trong đó một chủ thể có ưu thế vượt trội có khả năng định hình môi trường chiến lược và hành vi của các chủ thể khác.

Việc triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay phản ánh một logic hành động có tính thứ bậc rõ ràng, trong đó kinh tế – thương mại được sử dụng như công cụ mở rộng ảnh hưởng ban đầu, còn các lĩnh vực khác được kích hoạt theo những chức năng hỗ trợ và bảo đảm. Lựa chọn kinh tế làm điểm khởi đầu không chỉ xuất phát từ ưu thế sẵn có về quy mô thị trường, năng lực sản xuất và nguồn vốn, mà còn từ khả năng tạo ra sự gắn kết lợi ích mà không làm phát sinh ngay lập tức các phản ứng đối kháng về chính trị – an ninh. Khi các quan hệ kinh tế được mở rộng và đi vào chiều sâu, chúng đồng thời thiết lập những ràng buộc mang tính cấu trúc, tạo điều kiện để ảnh hưởng được duy trì ổn định và chuyển hóa sang các lĩnh vực khác mà không cần sử dụng trực tiếp các công cụ cưỡng chế.

Trong cách Trung Quốc tổ chức và tái cấu trúc không gian kinh tế – thương mại với khu vực Đông Nam Á, điều đáng chú ý không chỉ nằm ở tốc

độ gia tăng trao đổi hay quy mô đầu tư, mà còn ở cách Trung Quốc chủ động định hình lại không gian liên kết kinh tế của khu vực theo hướng gắn kết ngày càng chặt với quốc gia này. Đầu tư trực tiếp, thương mại song phương, các hiệp định khu vực và các sáng kiến kết nối như Vành đai và Con đường không chỉ tạo ra các dòng lưu chuyển hàng hóa và vốn, mà còn tái cấu trúc các tuyến hạ tầng, mạng lưới logistics, chuỗi cung ứng và không gian kinh tế số. Khi các yếu tố này hội tụ, quan hệ kinh tế không còn dừng ở mức độ hợp tác chức năng, mà chuyển sang trạng thái phụ thuộc mang tính cấu trúc. Sự phụ thuộc đó không đối xứng, bởi nó được hình thành trong điều kiện chênh lệch rõ rệt về quy mô thị trường, năng lực tài chính, trình độ công nghệ và vị trí trong chuỗi giá trị. Quá trình này cho thấy sự đan xen giữa hai logic: một mặt, Trung Quốc thúc đẩy diễn ngôn hợp tác cùng thắng (win-win), phù hợp với cách tiếp cận của chủ nghĩa tự do nhấn mạnh lợi ích chung, liên kết kinh tế và phụ thuộc lẫn nhau; mặt khác, trong thực tiễn triển khai, các liên kết này vận hành trong khuôn khổ bất cân xứng, qua đó tạo điều kiện để Trung Quốc tích lũy và mở rộng khả năng chi phối. Chính sự song hành giữa diễn ngôn hợp tác và cấu trúc phụ thuộc này cho phép Trung Quốc vừa duy trì hình ảnh một đối tác phát triển, vừa từng bước gia tăng ảnh hưởng trong quan hệ kinh tế với các quốc gia Đông Nam Á. Hệ quả là Trung Quốc không chỉ mở rộng hiện diện kinh tế, mà còn tích lũy dần khả năng tác động đến lựa chọn phát triển, mức độ tự chủ và không gian chiến lược của các quốc gia trong khu vực. Kinh tế – thương mại vì vậy không đơn thuần là lĩnh vực hợp tác, mà trở thành nền tảng vật chất cho việc chuyển hóa ưu thế sức mạnh thành ảnh hưởng chính trị và vị thế chiến lược lâu dài.

Để bảo đảm cho các lợi ích đã được thiết lập, trụ cột an ninh – chính trị trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được triển khai theo hướng ngày càng chủ động, có tổ chức và mang tính cấu trúc, phản ánh sự chuyển dịch từ tư thế bảo vệ lợi ích ở phạm vi gần sang tư duy kiểm soát những không gian có khả năng quyết định môi trường an ninh khu vực. Việc

gia tăng kiểm soát thực địa tại Biển Đông, mở rộng hiện diện chiến lược trên biển, kết hợp với thúc đẩy các cơ chế quản trị nguồn nước tại lưu vực sông Mekong cho thấy Trung Quốc không chỉ theo đuổi mục tiêu bảo đảm an ninh theo nghĩa phòng thủ, mà đang từng bước thiết lập khả năng chi phối đối với các tuyến kết nối, không gian tài nguyên và điểm tựa địa chiến lược có ý nghĩa đặc biệt đối với cán cân quyền lực ở Đông Nam Á. Nếu Biển Đông giữ vị trí then chốt đối với kiểm soát tuyến hàng hải, chiều sâu phòng thủ và khả năng răn đe trên biển, thì Mekong lại liên quan trực tiếp đến việc mở rộng ảnh hưởng trên không gian lục địa, kiểm soát nguồn nước và gia tăng đòn bẩy đối với các quốc gia tiểu vùng. Việc đồng thời chú trọng cả hai hướng biển và lục địa cho thấy Trung Quốc không tiếp cận an ninh khu vực theo từng điểm nóng riêng lẻ, mà theo logic bao trùm, trong đó các không gian chiến lược được liên kết với nhau như những bộ phận của một cấu trúc ảnh hưởng quy mô hơn.

Điều đáng chú ý là trụ cột an ninh – chính trị này không vận hành tách biệt khỏi các lĩnh vực khác, mà đóng vai trò bảo đảm cho toàn bộ chiến lược đối ngoại. Sự hiện diện kinh tế cần được bảo vệ bằng năng lực kiểm soát không gian; các ràng buộc ngoại giao chỉ có hiệu lực bền vững khi đi kèm với khả năng răn đe; còn các diễn ngôn hợp tác chỉ thực sự phát huy tác dụng khi Trung Quốc nắm trong tay những công cụ đủ mạnh để định hình giới hạn hành động của các chủ thể khác. Theo nghĩa đó, an ninh – chính trị không chỉ là một hợp phần song song với kinh tế hay ngoại giao, mà là trụ cột bảo đảm cho quá trình chuyển hóa ưu thế vật chất thành vị thế chiến lược. Cách tiếp cận này phản ánh khá rõ logic của chủ nghĩa hiện thực tấn công: sức mạnh không chỉ được tích lũy để tự vệ, mà còn được triển khai nhằm tối đa hóa vị thế, mở rộng phạm vi kiểm soát và thu hẹp dư địa can dự của các chủ thể cạnh tranh vào những không gian có ý nghĩa quyết định đối với lợi ích lâu dài của mình. Trong bối cảnh đó, việc Trung Quốc gia tăng hiện diện tại Biển Đông hay mở rộng ảnh hưởng trong quản trị Mekong không nên chỉ được hiểu như những phản ứng trước các vấn đề đơn lẻ, mà cần được nhìn nhận như biểu hiện của một chiến lược rộng

hơn nhằm tái cấu trúc môi trường an ninh khu vực theo hướng có lợi cho Trung Quốc. Chính vì trụ cột an ninh – chính trị gắn trực tiếp với vấn đề chủ quyền, quyền tiếp cận tài nguyên, tự do hàng hải và mức độ tự chủ chiến lược của các quốc gia Đông Nam Á, nên đây cũng là lĩnh vực làm bộc lộ rõ nhất giới hạn của chiến lược đối ngoại Trung Quốc. Không giống lĩnh vực kinh tế, nơi ảnh hưởng có thể được mở rộng thông qua lợi ích cùng tham gia, an ninh – chính trị đặt các quốc gia trong khu vực trước câu hỏi trực tiếp về rủi ro lệ thuộc, sự thu hẹp không gian chiến lược và khả năng bị đẩy vào vị thế bất lợi trong cấu trúc quyền lực mới. Vì vậy, càng gia tăng khả năng kiểm soát trên các không gian then chốt, Trung Quốc càng đồng thời làm gia tăng tâm lý cảnh giác, xu hướng cân bằng và nhu cầu đa dạng hóa đối tác an ninh từ phía các quốc gia Đông Nam Á. Nói cách khác, trụ cột an ninh – chính trị vừa là công cụ sắc bén nhất để Trung Quốc khẳng định vị thế, vừa là lĩnh vực tạo ra phản ứng ngược mạnh nhất, bởi chính tại đây, sự khác biệt giữa diễn ngôn hợp tác và thực tiễn quyền lực bộc lộ rõ ràng nhất.

Bên cạnh đó, hoạt động ngoại giao của Trung Quốc trong khu vực không vận hành như một lĩnh vực độc lập, mà được thiết kế như một cơ chế trung gian nhằm hợp thức hóa và ổn định hóa quá trình gia tăng ảnh hưởng. Việc triển khai đồng thời các kênh song phương và đa phương, thúc đẩy các diễn ngôn như “Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc – ASEAN”, cùng với việc nhấn mạnh ngoại giao láng giềng và nguyên tắc “Thân – Thành – Huệ – Dung”, cho thấy nỗ lực xây dựng một khuôn khổ tương tác mang tính chuẩn tắc, trong đó lợi ích chung, sự tin cậy và tính bao trùm được đặt làm cơ sở cho hợp tác khu vực. Tuy nhiên, các nguyên tắc này không chỉ mang ý nghĩa tuyên bố chính sách, mà còn đóng vai trò như một công cụ diễn ngôn nhằm làm mềm hóa nhận thức, giảm thiểu nghi ngại chiến lược và tạo điều kiện cho việc mở rộng ràng buộc lợi ích trong thực tiễn. Ngoại giao láng giềng không đơn thuần là duy trì quan hệ hữu hảo, mà được sử dụng để thiết lập một môi trường khu vực thuận lợi, trong đó các quốc gia Đông Nam Á được khuyến

khích tham gia vào các cơ chế hợp tác do Trung Quốc dẫn dắt. Nguyên tắc “Thân – Thành – Huệ – Dung” vừa đóng vai trò định hình chuẩn mực hành vi, vừa góp phần hợp thức hóa sự hiện diện ngày càng sâu của Trung Quốc trong khu vực bằng cách gắn nó với các giá trị như cùng có lợi, bao dung và phát triển chung. Với lăng kính của lý thuyết trung tâm – ngoại vi, quá trình này không chỉ dừng lại ở mở rộng hợp tác, mà phản ánh một xu hướng tái cấu trúc không gian khu vực theo hướng phân tầng, trong đó Trung Quốc từng bước củng cố vị thế trung tâm, còn các quốc gia Đông Nam Á được tích hợp vào mạng lưới lợi ích và tương tác xoay quanh trung tâm, với mức độ phụ thuộc và khả năng tự chủ khác nhau.

Các công cụ văn hóa – xã hội – giáo dục được triển khai với chức năng hỗ trợ nhưng giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố ảnh hưởng dài hạn. Thông qua giao lưu học thuật, truyền thông, các thiết chế văn hóa và mạng lưới xã hội, Trung Quốc từng bước tham gia vào quá trình định hình nhận thức, chuẩn mực và diễn ngôn trong khu vực, phản ánh cách tiếp cận mang màu sắc kiến tạo trong triển khai chiến lược đối ngoại, theo đó ảnh hưởng không chỉ được thiết lập trên nền tảng sức mạnh vật chất, mà còn thông qua khả năng định nghĩa cách các quan hệ và lợi ích được hiểu và diễn giải. Khi những cách hiểu đó dần được định hình, nhận thức về vai trò và vị thế của Trung Quốc trong khu vực cũng có xu hướng dịch chuyển theo, qua đó tạo điều kiện cho việc điều chỉnh hành vi của các quốc gia Đông Nam Á mà không cần phụ thuộc chủ yếu vào các công cụ mang tính cưỡng chế trực tiếp. Sự phối hợp giữa các công cụ an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội cho thấy chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được triển khai theo logic tích hợp, trong đó các lĩnh vực không tồn tại tách biệt mà vận hành trong mối quan hệ hỗ trợ và kiểm soát lẫn nhau. Kinh tế tạo nền tảng ràng buộc, an ninh bảo đảm khả năng kiểm soát, ngoại giao hợp thức hóa vai trò, còn văn hóa góp phần điều chỉnh môi trường nhận thức. Cách thức vận hành này phản ánh rõ quá trình chuyển hóa ưu thế sức mạnh thành khả năng định hình môi trường khu

vực, đồng thời cũng cho thấy giới hạn của chiến lược khi sự gia tăng ảnh hưởng đi kèm với phản ứng điều chỉnh, tâm lý cảnh giác và xu hướng cân bằng từ phía các quốc gia Đông Nam Á.

Cách thức triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á với xu hướng mở rộng ảnh hưởng gắn với kiểm soát các không gian chiến lược đã góp phần làm gia tăng mức độ cạnh tranh trong cấu trúc khu vực. Đông Nam Á, đặc biệt là không gian Biển Đông, vì vậy trở thành một trong những điểm hội tụ rõ nét của cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Sự gia tăng hiện diện và mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc không chỉ làm thay đổi tương quan sức mạnh khu vực, mà còn thúc đẩy các chủ thể khác điều chỉnh chính sách nhằm bảo vệ lợi ích và duy trì dư địa chiến lược của mình. Diễn biến này đồng thời kéo theo sự gia tăng can dự của các cường quốc, tiêu biểu là Hoa Kỳ, quốc gia tiếp tục củng cố sự hiện diện nhằm duy trì vai trò cân bằng quyền lực, trong khi Nhật Bản và Ấn Độ gia tăng mức độ tham gia theo hướng thận trọng nhưng ngày càng thực chất hơn. Những chuyển động này cho thấy Đông Nam Á không còn đơn thuần là không gian hợp tác, mà đã trở thành môi trường nơi các chiến lược cạnh tranh được triển khai song song và đan xen. Cạnh tranh không triệt tiêu hợp tác, nhưng làm cho hợp tác mang tính điều kiện và gắn chặt hơn với tính toán chiến lược của từng chủ thể. Môi trường an ninh khu vực vì thế khó có khả năng giảm nhiệt trong ngắn hạn. Sự gia tăng ảnh hưởng của một chủ thể lớn thường kéo theo các phản ứng cân bằng từ các chủ thể khác, tạo ra trạng thái vận động liên tục của cấu trúc quyền lực khu vực. Trạng thái đó, vừa duy trì một mức độ ổn định tương đối nhờ sự hiện diện đa cực, vừa làm gia tăng tính bất định do sự chồng lấn lợi ích và khác biệt trong mục tiêu chiến lược. Các quốc gia Đông Nam Á vì vậy đứng trước yêu cầu phải liên tục điều chỉnh chính sách nhằm cân bằng giữa khai thác lợi ích và kiểm soát rủi ro, qua đó duy trì mức độ tự chủ cần thiết trong một môi trường cạnh tranh ngày càng phức tạp.

Cục diện khu vực Đông Nam Á trong thế kỷ XXI tiếp tục vận động theo hướng phức tạp và khó dự báo, với sự đan xen ngày càng rõ giữa hợp tác và cạnh tranh trong một cấu trúc quyền lực đang dịch chuyển. Sự gia tăng can dự của các cường quốc, cùng với xu hướng mở rộng ảnh hưởng của các chủ thể lớn, khiến môi trường khu vực không chỉ chịu tác động từ các tranh chấp cụ thể, mà còn từ những điều chỉnh chiến lược mang tính dài hạn giữa các trung tâm quyền lực. Kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia Đông Nam Á cho thấy việc phụ thuộc đơn tuyến vào một đối tác lớn có thể làm gia tăng rủi ro chiến lược và thu hẹp không gian tự chủ. Tính chất vô chính phủ của môi trường quốc tế buộc các quốc gia vừa và nhỏ phải dựa vào logic tự trợ, kết hợp nhiều phương thức nhằm bảo đảm lợi ích, từ tăng cường năng lực nội tại, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại đến tận dụng các cơ chế hợp tác khu vực để duy trì thế cân bằng tương đối. Do vậy, ASEAN và các quốc gia thành viên phải duy trì khả năng điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt, vừa khai thác cơ hội từ hợp tác, vừa kiểm soát rủi ro từ cạnh tranh giữa các cường quốc. Việc duy trì cân bằng trong quan hệ với các chủ thể lớn, tránh rơi vào trạng thái phụ thuộc hoặc bị cuốn vào cạnh tranh quyền lực, trở thành điều kiện quan trọng để bảo đảm tự chủ chiến lược và ổn định lâu dài của khu vực.

Trong bối cảnh đó, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc tiếp tục giữ vị trí đặc biệt trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam, phản ánh sự đan xen giữa hợp tác và cạnh tranh trong một không gian địa – chính trị có tính chất nhạy cảm và phức tạp. Tính chất láng giềng, sự chùng lún lợi ích trên cả biên giới đất liền và không gian biển, cùng với chiều sâu tương tác lịch sử – văn hóa đã tạo nên một khuôn khổ quan hệ vừa gắn kết, vừa tiềm ẩn những nhân tố gây căng thẳng. Sự khác biệt về quy mô sức mạnh và mục tiêu chiến lược khiến quan hệ hai nước không vận hành theo logic cân bằng, mà luôn chịu tác động của yếu tố bất đối xứng trong tương quan quyền lực. Thực tiễn cho thấy quá trình điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, đặc biệt từ sau năm 2012 và qua các sự kiện như giàn khoan HD981, đã tác động trực tiếp đến

môi trường an ninh và không gian chiến lược của Việt Nam. Điều đó đặt Việt Nam trước yêu cầu phải xử lý quan hệ với Trung Quốc trong một trạng thái cân bằng động, trong đó hợp tác và đấu tranh không loại trừ lẫn nhau mà cùng tồn tại như hai phương diện song hành. Việc duy trì ổn định quan hệ song phương, đồng thời bảo đảm chủ quyền, lợi ích quốc gia và mức độ tự chủ chiến lược trở thành bài toán trung tâm trong hoạch định chính sách đối ngoại. Với điều kiện môi trường khu vực gia tăng cạnh tranh, cách tiếp cận phù hợp không nằm ở việc lựa chọn nghiêng về một phía, mà ở khả năng kết hợp linh hoạt giữa các kênh hợp tác song phương, đa phương và các cơ chế khu vực nhằm mở rộng dư địa chiến lược. Quan hệ kinh tế – thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì nền tảng ổn định, song hiệu quả của mối quan hệ này phụ thuộc vào khả năng kiểm soát rủi ro và tránh lệ thuộc trong dài hạn. Việc xử lý quan hệ Việt Nam – Trung Quốc không chỉ là vấn đề song phương, mà còn gắn chặt với chiến lược tổng thể của Việt Nam trong việc thích ứng với một cấu trúc quyền lực khu vực đang vận động và tái định hình.

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á cho thấy một phương thức triển khai mang tính hệ thống, trong đó các công cụ quyền lực được tổ chức theo hướng liên kết và bổ trợ lẫn nhau nhằm tạo ra hiệu ứng tích lũy theo thời gian. Trọng tâm không nằm ở từng biện pháp riêng lẻ, mà ở khả năng kết nối các lĩnh vực thành một cấu trúc ảnh hưởng có tính ổn định tương đối. Chính cách thức vận hành này cho phép ảnh hưởng không chỉ được duy trì, mà còn từng bước định hướng không gian khu vực theo những quỹ đạo phù hợp với lợi ích của Trung Quốc, từng bước chuyển hóa thành các ràng buộc mang tính cấu trúc trong dài hạn. Quá trình này đồng thời làm gia tăng mức độ gắn kết của Đông Nam Á vào mạng lưới liên kết do Trung Quốc thúc đẩy, qua đó tạo lập nền tảng chiến lược cho việc củng cố vai trò trung tâm của Trung Quốc ở cấp độ khu vực và mở rộng vị thế trong trật tự quốc tế rộng lớn hơn.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Minh Hồng (2023), Nâng cấp “Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ASEAN-Trung Quốc”: triển vọng và thách thức đối với các quốc gia khu vực Đông Nam Á, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Nghiên Cứu, Phát Hiện Mới Trong Chính Trị, Kinh Tế Việt Nam Và Thế Giới*, ISBN: 978-604-343-773-7, NXB. Lao động, tr.160-167.
2. Nguyen Minh Hong (2023), “Enhancing Mekong Flow Management: Examining the Present Scenario and Challenges Faced by Mainland Southeast Asian Nations”, *17th International Conference on Socio-economic and Environmental Issues in Development 2023*, ISBN: 978-604-79-3740-0, Finance Publishing House, pp.372-385.
3. Nguyen Minh Hong (2023), “Enhancing and Augmentation of Soft Power via Cultural Value Education: Theories, International Encounters from East Asian Regional Powers, and Insights for Vietnam in the Information Age”, *International Conference on Culture and Education – ICCE 2023 Educating cultural value in the context of international integration*, ISBN: 978-604-489-328-0, Hue University Press, pp.316-330
4. Nguyen Minh Hong (2024), “Prospects and Challenges for Southeast Asian Countries in Collaborating with China under the Belt and Road Initiative in the Post-COVID-19 Context”, *International Conference on Sustainable Economic Development and Business Management in the Context of Globalisation SEDBM-7*, ISBN: 978-604-79-4553-5, Finance Publishing House, pp.744-759.
5. Nguyen Minh Hong (2024), “Strengthening ASEAN's Conflict Management Mechanisms for Cultural-Civilizational, Ethnic, Religious, and Political-Security Conflicts in Southeast Asia”, *International Conference on Culture and Education – ICCE 2024*, ISBN: 978-604-44-3471-1, Hanoi Publishing House, pp.288-302.

6. Nguyen Minh Hong (2025), “Enhancing Public Diplomacy during the Digital Transformation: Theoretical Frameworks, Global Best Practices, and Relevance for Vietnamese Youth in Safeguarding National Sovereignty over Seas and Islands”, *Problems of Modern science and Education* (4/203), pp.56-66, ISSN 2304–2338 (Print), ISSN 2413–4635 (Online), DOI 10.24411/2304-2338-2025-10409.
7. Nguyễn Minh Hồng (2025), “Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Chủ quyền Biển đảo Việt Nam trước Chiến lược của một số cường quốc khu vực Đông Á”, *Tạp chí Giáo dục Lý luận* (387/2025), ISSN: 0868-3492, tr.53-56.
8. Nguyen Minh Hong (2025), “Constructing Soft Power in the Era of Artificial Intelligence: Insights from China’s Cultural–Educational Strategy in Southeast Asia”, *International Conference on The Second Autumn Forum on Culture & Education*, ISBN: 978-632-607-440-6, Social Sciences Publishing House, pp.648-661.
9. Nguyen Minh Hong (2025), “China’s “Education Belt and Road Initiative” and its implications for cultural–educational cooperation in Southeast Asia in the era of digital globalization”, *International Conference on Culture and Education - ICCE 2025*, ISBN: 978-632-627-386-1, Hue University Press, pp.1068-1088.